TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 248/2023/HC-PT
Ngày: 14/8/2023
V/v "Yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: ông Nguyễn Cường
Các Thẩm phán: ông Lê Tự
ông Đinh Phước Hoà

- Thư ký phiên tòa: bà Đinh Thị Trang - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa: bà Bùi Ngô Ý Nhi - Kiểm sát viên.

Ngày 14 tháng 8 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng, xét xử phúc thẩm công khai vụ án hành chính thụ lý số 144/2023/TLPT-HC ngày 03 tháng 7 năm 2023 về việc *"Yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất"*. Do Bản án hành chính sơ thẩm số 05/2023/HC-ST ngày 11 tháng 5 năm 2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 2668/2023/QĐ-PT ngày 31 tháng 7 năm 2023, giữa các đương sự:

- *Người khởi kiện:* ông Đoàn Y, sinh năm 1934; Địa chỉ: Thành phố Hà Nội.
Người đại diện theo ủy quyền:
Bà Nguyễn Thị O, sinh năm 1964; Địa chỉ: tỉnh Quảng Trị, có mặt.
Ông Trần Văn H, sinh năm 1999; Địa chỉ: tỉnh Thừa Thiên Huế, có mặt.
Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp: ông Lê Hồng S – Luật sư, Công ty luật hợp danh X, chi nhánh Thừa Thiên Huế; Địa chỉ: tỉnh Thừa Thiên Huế, có mặt.

- *Người bị kiện:* Ủy ban nhân dân thị xã B, tỉnh Quảng Bình.
Người đại diện theo ủy quyền: ông Nguyễn Văn N - Phó Chủ tịch, có mặt.
Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp:
Ông Trần Thanh T – Trưởng phòng Phòng Tài nguyên và Môi trường thị xã B, tỉnh Quảng Bình, có mặt.
Ông Đoàn Tiến C – Chuyên viên Phòng Tài nguyên và Môi trường thị xã B, tỉnh Quảng Bình, có mặt.
Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Ông Hoàng Hữu N, sinh năm 1960; Địa chỉ: khu phố 2, phường B, thị xã B, tỉnh Quảng Bình, có mặt.

Bà Hoàng Thị Hà D, sinh năm 1986; Địa chỉ: khu phố 5, phường B, thị xã B, tỉnh Quảng Bình, có mặt.

Ông Hoàng Phúc Đ, sinh năm 1990; Địa chỉ: khu phố 2, phường B, thị xã B, tỉnh Quảng Bình, vắng nhưng có đơn xin xét xử vắng mặt.

Người kháng cáo: người khởi kiện.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai của ông Đoàn Y; phiên đối thoại và tại phiên tòa người đại diện theo ủy quyền của ông Y (viết tắt là người khởi kiện) trình bày:

Thửa đất số 718, tờ bản đồ số 06 xã Q, thị xã B có diện tích 222m^2 đất là của ông Đoàn T, bà Nguyễn Thị N (ông T, bà N là bố mẹ người khởi kiện). Trên thửa đất này bố mẹ người khởi kiện có xây dựng 02 nhà cấp 4 liền kề nhau để làm nơi ở và thờ cúng ông bà và con gái là liệt sĩ, hiện nay đang còn tồn tại; do bố của người khởi kiện mất sớm nên mẹ người khởi kiện thường xuyên đau ốm phải ra Hà Nội điều trị ở với con. Toàn bộ nhà cửa, đất đai cho bà Đoàn Thị Í (đã chết) ở nhờ, trông coi hương hoả trong gia đình (bà Í không có quan hệ huyết thống hay nuôi dưỡng gì đối với ông T, bà N). Tháng 10/2022, người khởi kiện có dự định về sinh sống trên thửa đất của bố mẹ để lại, nhưng được biết toàn bộ thửa đất của bố mẹ mình bị Uỷ ban nhân dân (viết tắt UBND) thị xã B đã cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, sở hữu nhà (viết tắt GCNQSDĐ) cho bà Lê Thị Hải Â (bà Â nay đã chết là con duy nhất của bà Í), hiện nay thửa đất và tài sản trên đất do chồng và con của bà Â là ông Hoàng Hữu N, bà Hoàng Thị Hà D và ông Hoàng Phúc Đ (tức là R) đang quản lý, sử dụng. Để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình, người khởi kiện đề nghị Toà án huỷ GCNQSDĐ vào sổ 00711/QSDĐ/122/QĐ-UB ngày 05/3/2002 của UBND huyện Q cấp cho bà Đoàn Thị Í; GCNQSDĐ số BM 608234 ngày 10/5/2013 của UBND thị xã B cấp cho bà Đoàn Thị Í và GCNQSDĐ số BV 397973 ngày 16/01/2015 của UBND thị xã B cấp cho bà Lê Thị Hải Â.

Tại Công văn số 301/UBND-TNMT ngày 24/02/2023 của UBND thị xã B, tỉnh Quảng Bình tại phiên đối thoại và tại phiên tòa người đại diện theo ủy quyền (viết tắt là người bị kiện) trình bày:

Bà Đoàn Thị Í, sinh năm 1924 thường trú tại xã Q, huyện Q (nay là thị xã B) được cấp GCNQSDĐ lần đầu năm 2002 tại thửa đất số 548, tờ bản đồ số 02 xã Q với diện tích 227m^2. Năm 2013 thực hiện việc đo đạc bản đồ địa chính thì bà Đoàn Thị Í được cấp đổi lại GCNQSDĐ và đổi thành thửa đất số 718, tờ bản đồ số 06 xã Q với diện tích 222m^2. Năm 2014 bà Í tặng cho con gái Lê Thị Hải Â toàn bộ thửa đất và tài sản trên đất và bà Â đã được UBND thị xã B cấp GCNQSDĐ số BV 397973 ngày 16/01/2015 tại thửa đất số 718, tờ bản đồ số 06 xã Q.

Nhận thấy, năm 1962 bà Í sinh bà Â, hai mẹ con sinh sống trên thửa đất này đến năm 2020 bà Í chết, quá trình sử dụng đất bà Í sử dụng ổn định không có tranh chấp, năm 2002 bà Í kê khai nên đã được cấp GCNQSDĐ lần đầu, UBND xã Q đã niêm yết công khai hồ sơ cấp GCNQSDĐ cho bà Đoàn Thị Í nhưng không có khiếu nại; năm 2014 bà Í tặng cho bà Â toàn bộ thửa đất và năm 2019 bà Â chết. Việc bà Í và bà Â sử dụng đất ổn định không có tranh chấp, do đó việc UBND

huyện Q, nay là thị xã B cấp GCNQSDĐ cho bà Í và bà Â là đúng quy định nên việc ông Đoàn Y yêu cầu huỷ GCNQSDĐ cấp cho bà Í và bà Â để đòi lại đất là không có cơ sở.

Tại bản tự khai, phiên đối thoại và tại phiên toà ông Hoàng Hữu N, bà Hoàng Thị Hà D và ông Hoàng Phúc Đ là những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày:

Theo bà Í kể lại cho các thành viên trong gia đình biết thì bà Í sống chung với ông T, bà N là bố mẹ của ông Đoàn Y từ khi còn nhỏ khoảng trước năm 1950; ông T chết năm 1965, đến năm 1973 bà N ra Hà Nội sống với ông Đoàn Y không về lại Q mà chết tại Hà Nội. Trước khi ra Hà Nội bà N đã cho bà Í toàn bộ nhà và đất, do nhà cũ bị hư hỏng nên năm 1978 bà Í đã làm lại nhà để sinh sống; năm 1989 ông Đoàn Y có về thăm quê thấy mẹ con bà Í sống trong gian nhà nhỏ nên đã hỗ trợ tiền để bà Í xây dựng thêm gian nhà rộng hơn để ở, sau đó ông N, bà Â đã làm thêm hiên, sân nhà để sử dụng, do nhà bị xuống cấp bị bão, lũ làm hư hỏng nên vợ chồng ông N, bà Â đã thêm hai lần sửa chữa lại hai căn nhà nhỏ này. Gia đình bà Í sử dụng đất và tài sản trên đất từ trước năm 1975 cho đến nay gia đình ông Đoàn Y không có ý kiến gì nên không chấp nhận việc khởi kiện.

Tại Bản án hành chính sơ thẩm số 05/2023/HC-ST ngày 11 tháng 5 năm 2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình đã quyết định:

Căn cứ khoản 3 Điều 32, điểm a khoản 2 Điều 116, khoản 1 và điểm a khoản 2 Điều 193, khoản 1 Điều 358 Luật tố tụng hành chính; Điều 1 Luật đất đai năm 1987; Điều 4 Pháp lệnh thừa kế năm 1990; Điều 99 Luật đất đai năm 2013; khoản 1 Điều 247 Bộ luật dân sự năm 2005; khoản 3 Điều 133, Điều 236 Bộ luật dân sự năm 2015; điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý, sử dụng án phí và lệ phí Toà án, xử:

Bác toàn bộ đơn khởi kiện của ông Đoàn Y về việc yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào sổ 00711/QSDĐ/122/QĐ-UB ngày 05/3/2002 của Uỷ ban nhân dân huyện Q cấp cho bà Đoàn Thị Í; giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BM 608234 ngày 10/5/2013 của Ủy ban nhân dân thị xã B cấp cho bà Đoàn Thị Í và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BV 397973 ngày 16/01/2015 của Ủy ban nhân dân thị xã B cấp cho bà Lê Thị Hải Â.

Ngoài ra, Bản án sơ thẩm còn quyết định về phần án phí hành chính sơ thẩm, chi phí tố tụng và công bố quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 17/5/2023 và ngày 22/5/2023, Toà án nhân dân tỉnh Quảng Bình nhận đơn kháng cáo và đơn kháng cáo bổ sung của người khởi kiện ông Đoàn Y, kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, cho rằng việc cấp GCNQSDĐ mang tên Đoàn Thị Í, Lê Thị Hải Â của UBND thị xã B là trái với quy định; Toà án cấp sơ thẩm chưa xem xét đánh giá khách quan các tài liệu chứng cứ, xử không chấp nhận yêu cầu của người khởi kiện là không đúng, đề nghị Toà án cấp phúc thẩm xử sửa Bản án sơ thẩm, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của người khởi kiện, huỷ các GCNQSDĐ đã cấp cho bà Đoàn Thị Í và bà Lê Thị Hải Â.

Tại phiên toà, đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng cho rằng, Thẩm phán Chủ toạ và Hội đồng xét xử phúc thẩm đã chấp hành đúng các quy định của Luật tố tụng hành chính trong giai đoạn xét xử phúc thẩm. Về nội dung:

Việc cấp GCNQSDĐ lần đầu của UBND huyện Q (nay là thị xã B) cho bà Đoàn Thị Í vào năm 2002 là không đúng trình tự thủ tục, chưa xác định rõ nguồn gốc sử dụng đất và tài sản trên đất, không xác minh thực địa khi cấp GCNQSDĐ; Toà án cấp sơ thẩm xử bác yêu cầu khởi kiện của người khởi kiện là không có căn cứ, làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của người khởi kiện. Kháng cáo của người khởi kiện là có cơ sở, do vậy, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ vào khoản 2 Điều 241 Luật tố tụng hành chính: Chấp nhận kháng cáo của người khởi kiện ông Đoàn Y, sửa Bản án sơ thẩm, chấp nhận toàn bộ yêu cầu của người khởi kiện.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án; ý kiến trình bày, tranh luận của đương sự, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự và xem xét quan điểm của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định như sau:

[1] Tại phiên toà phúc thẩm hôm nay, người đại diện theo uỷ quyền của người khởi kiện có kháng cáo, không rút đơn khởi kiên và giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, đề nghị Toà án cấp phúc thẩm xử sửa Bản án sơ thẩm, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của người khởi kiện: huỷ các GCNQSDĐ mà UBND thị xã B đã cấp cho bà Đoàn Thị Í, bà Lê Thị Hải Â.

[2] Xét kháng cáo của người khởi kiện, Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy rằng: Theo các tài liệu thu thập được có trong hồ sơ vụ án thì thửa đất số 548, tờ bản đồ số 02 (nay là thửa đất số 718, tờ bản đồ số 06) xã Q, thị xã B có nguồn gốc của ông Đoàn T, bà Nguyễn Thị N (ông T, bà N là bố mẹ người khởi kiện) quản lý, sử dụng. Ông Đoàn T chết năm 1965 tại xã Q, thị xã B; bà Nguyễn Thị N chết năm 1988 tại Hà Nội, khi chết hai ông bà không để lại di chúc.

[3] Trên thửa đất số 718, tờ bản đồ số 06, xã Q, thị xã B có 02 nhà cấp 4. Theo người khởi kiện thì hai ngôi nhà này do ông Đoàn T và bà Nguyễn Thị N xây dựng, sau đó ông Đoàn Y đã sửa chữa, xây dựng lại. Theo những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan thì cho rằng bà Í đã xây dựng, sửa chữa lại nhà này hai lần, sau ngày ông N1 bà Â cũng có sửa chữa.

Xét lời khai của các bên đương sự thấy rằng, lời khai của người khởi kiện có cơ sở. Điều này thể hiện: sau khi bà Nguyễn Thị N mất, vào năm 1989, ông Đoàn Y đã thuê ông Nguyễn Văn T1 là người trực tiếp sửa chữa, xây dựng lại ngôi nhà này. Lời trình bày của người khởi kiện phù hợp với lời trình bày của ông Nguyễn Văn T1 tại Biên bản xác minh của Toà án nhân dân tỉnh Quảng Bình ngày 07/4/2023 (BL-88). Ông T1 trình bày: "khoảng năm 1989-1990, tôi (T1) nhận xây dựng nhà cấp 4 hiện tại trên thửa đất số 718, tờ bản đồ số 06, xã Q. Người trực tiếp thuê và trả tiền xây dưng cho nhà cho tôi là ông Đoàn Y, lúc đó đang sinh sống tại Hà Nội". Lời khai của ông Đoàn T2, sinh 1957 (BL-86): khi tôi lớn lên nghe bố mẹ nói, tài sản trên đất do vợ chồng ông T xây dựng. Biên bản xác minh của Toà án cấp sơ thẩm đối với ông Nguyễn Tiến C, sinh 1964 (BL-87) thể hiện: Nhà cũ do vợ chồng bà N xây dựng, đến sau này thì ông Đoàn Y về sửa chữa. Biên bản xác minh đối với ông Đoàn Xuân C1, ngày 07/4/2023 (BL-89) thể hiện: khi tôi lớn lên được biết ông Đoàn T, bà Nguyễn Thị N là bố mẹ ông Đoàn Y quản lý sử dụng làm nhà

ở. Kèm theo Đơn xác nhận nhà ở ngày 07/6/2023 (có xác nhận của Chủ tịch UBND xã Q), có các Giấy xác nhận của bà Cao Thị L, ông Nguyễn Văn T1, ông Đoàn Xuân T3, ông Đoàn Xuân C1. Đây là những người cao tuổi sống tại đội C, thôn V, xã Q, huyện Q (nay là thị xã B), tỉnh Quảng Bình. Tại các giấy xác nhận này đều thể hiện nội dung có 02 ngôi nhà cấp 4 trên đất do ông T, bà N xây dựng, sau này ông Đoàn Y bỏ tiền cải tạo, sửa chữa chứ không phải do bà Í xây dựng và gia đình bà Í cải t, sửa chữa. Tại phiên toà phúc thẩm, phía người bị kiện và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Hoàng Hữu N2 tiếp tục thừa nhận nguồn gốc nhà và đất này do ông T và bà N xây dựng và sử dụng. Đồng thời kể từ năm 1995, bà Đoàn Thị Í đã không còn sinh sống trên nhà đất này. Hiện nay ông Đoàn Xuân T3 đang là người giúp ông Đoàn Y hương khói, thờ cúng ông bà và Liệt sỹ Đoàn Thị E.

[4] Tại biên bản xem xét, thẩm định tại chổ ngày 07/4/2023 (BL-91), thể hiện nhà trên đất, hai ngôi nhà liền kề, hai ngôi nhà xây, mái lợp ngói, diện tích 48,3m^2.

Như vậy, từ các chứng cứ, tài liệu trên thể hiện nguồn gốc nhà, đất tồn tại trên thửa đất số 548, tờ bản đồ số 02, xã Q (nay là thửa số 718, tờ bản đồ số 06), địa chỉ tại đội C, thôn V, xã Q, huyện Q (nay là thị xã B), tỉnh Quảng Bình là của ông Đoàn T và bà Nguyễn Thị N.

[5] Ngày 05 tháng 3 năm 2002, bà Đoàn Thị Í được UBND huyện Q (nay là thị xã B) cấp GCNQSDĐ lần đầu tại thửa đất số 548, tờ bản đồ số 02 xã Q với diện tích 227m^2. Tại thời điểm cấp GCNQSDĐ cho bà Í thì trên đất này đang tồn tại hai ngôi nhà của ông T và bà N, là tài sản của ông T và bà N. Ông T, bà N chết thì tài sản này thuộc di sản thừa kế của người thừa kế theo quy định của pháp luật về thừa kế. Theo lời trình bày của ông Đoàn Y và xác nhận của UBND xã Q (B 12, 13) ông Đoàn T và bà Nguyễn Thị N có 02 người con là ông Đoàn Y và bà Đoàn Thị E, bà E là Liệt sĩ chống Pháp. Vậy ông Đoàn Y là người thừa kế duy nhất của ông Đoàn T và bà Nguyễn Thị N. Trong khi hồ sơ vụ án không có tài liệu chứng cứ nào chứng minh, bà Í được nhận tài sản này thông qua hợp đồng chuyển nhượng, được thừa kế hoặc được tặng cho. Mặt khác cũng không có tài liệu chứng cứ nào thể hiện việc UBND huyện Q thu hồi diện tích đất này để cấp cho bà Í theo quy định tại Điều 21 Luật đất đai năm 1993. Như vậy, quá trình thẩm định và cấp GCNQSDĐ của UBND huyện Q (nay là thị xã B) đã không thực hiện đúng quy định tại điểm e, g khoản 3 mục 1, chương 3 Thông tư 1990/2001/TT-TCĐC ngày 30/11/2001 của T4 về Hướng dẫn đăng ký đất đai, lập hồ sơ địa chính và cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Tức là khi nhận hồ sơ, cơ quan địa chính cấp huyện phải tiến hành thẩm định đất có đủ điều kiện được cấp GCNQSDĐ hay không, trên đất có tài sản như thế nào, của ai; khi đủ điều kiện mới trình cấp có thẩm quyền xem xét cấp GCNQSDĐ. Do đó, việc cấp GCNQSDĐ cho bà Í của UBND huyện Q (nay là thị xã B) không đúng pháp luật.

[6] Sau khi được cấp GCNQSDĐ ngày 10/5/2013 bà Đoàn Thị Í được UBND thị xã B cấp đổi thành GCNQSDĐ số BM 608234 tại thửa đất số 718, tờ bản đồ số 06 xã Q với diện tích 222m^2. Ngày 17/9/2014, bà Í lập hợp đồng tặng cho con gái bà Lê Thị Hải Â toàn bộ thửa đất và tài sản trên đất, bà Â đã được UBND thị xã B cấp GCNQSDĐ số BV 397973 ngày 16/01/2015 tại thửa đất số 718, tờ bản đồ số 06 xã Q với diện tích 222m^2. Việc người khởi kiện yêu cầu hủy giấy chứng nhận

quyền sử dụng đất vào sổ 00711/QSDĐ/122/QĐ-UB ngày 05/3/2002 của UBND huyện Q cấp cho bà Đoàn Thị Í; GCNQSDĐ số BM 608234 ngày 10/5/2013 của UBND thị xã B cấp cho bà Đoàn Thị Í và GCNQSDĐ số BV 397973 ngày 16/01/2015 của UBND thị xã B cấp cho bà Lê Thị Hải Â, Hội đồng xét xử thấy rằng: sau khi được cấp GCNQSDĐ vào năm 2002, bà Í thực hiện thủ tục cấp đổi GCNQSDĐ vào năm 2013 và L1 hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất cho bà Â vào năm 2014 là quyền của bà Í. Tuy nhiên, như phân tích ở mục [5], việc UBND huyện Q (nay là thị xã B) cấp GCNQSDĐ vào năm 2002 cho bà Í không đúng pháp luật. Khi bà Í lập hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất này cho bà Lê Thị Hải Â thì trên diện tích đất này đang tồn tại tài sản là hai ngôi nhà của ông Đoàn T và bà Nguyễn Thị N. Và từ Quyết định này dẫn dắt đến các Quyết định số BM 608234 ngày 10/5/2013 và Quyết định số BV 397973 ngày 16/01/2015. Do đó, cần chấp nhận toàn bộ yêu cầu của người khởi kiện.

Từ những phân tích và lập luận trên thấy rằng, nguồn gốc nhà và đất tại thửa đất số 548, tờ bản đồ số 02, nay là thửa đất số 718, tờ bản đồ số 06 tại xã Q, huyện Q (nay là thị xã B) là của ông Đoàn T và bà Nguyễn Thị N. Ngày 05/3/2002, UBND huyện Q cấp GCNQSDĐ cho bà Đoàn Thị Í là không đúng pháp luật. Toà án cấp sơ thẩm xử bác yêu cầu khởi kiện của người khởi kiện là không phù hợp với những tình tiết khách quan của vụ án, làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của người khởi kiện. Kháng cáo của người khởi kiện là có căn cứ, được Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận, sửa Bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của người khởi kiện.

Về án phí hành chính sơ thẩm và chi phí tố tụng:

Do vụ án bị cấp phúc thẩm sửa nên Hội đồng xét xử phúc thẩm xác định lại nghĩa vụ nộp án phí sơ thẩm theo quy định tại Điều 348 Luật tố tụng hành chính và Điều 32 N quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH về án phí, lệ phí Toà án và xác định lại nghĩa vụ chịu chi phí tố tụng theo Điều 359 Luật tố tụng hành chính.

+ Về án phí hành chính sơ thẩm: Yêu cầu của người khởi kiện được chấp nhận nên người bị kiện UBND thị xã B phải chịu án phí sơ thẩm theo quy định tại khoản 2 Điều 32 N quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH về án phí lệ phí Toà án.

+ Về chi phí tố tụng: Theo yêu cầu của người khởi kiện, Tòa án cấp sơ thẩm đã tiến hành thẩm định, định giá tài sản liên quan đến việc cấp các GCNQSDĐ do người khởi kiện yêu cầu, chi phí hết 7.000.000 đồng. Yêu cầu của người khởi kiện được Toà án chấp nhận và các đương sự không thoả thuận được nên người bị kiện phải chịu chi phí xem xét thẩm định tại chổ theo quy định tại khoản 1 Điều 359 Luật tố tụng hành chính. Do người khởi kiện đã nộp và đã chi ở cấp sơ thẩm nên buộc người bị kiện phải hoàn trả cho người khởi kiện.

Về án phí hành chính phúc thẩm: Do kháng cáo được chấp nhận nên người khởi kiện không phải chịu án phí hành chính phúc thẩm theo Điều 34 N quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH về án phí lệ phí Toà án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 241 Luật tố tụng hành chính: Chấp nhận kháng cáo của người khởi kiện ông Đoàn Y, sửa Bản án sơ thẩm.

Căn cứ khoản 3 Điều 32, điểm a khoản 2 Điều 116, khoản 1 và điểm b khoản 2 Điều 193; Điều 21 Luật đất đai năm 2013; Điều 233 Bộ luật dân sự năm 2005; Các điểm e, g khoản 3 mục 1 chương 3 Thông tư 1990/2001/TT-TCĐC ngày 30/11/2001 của Tổng cục địa chính hướng dẫn đăng ký đất đai, lập hồ sơ địa chính và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; Điều 32, Điều 34 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý, sử dụng án phí và lệ phí Toà án, xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Đoàn Y:

Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào sổ 00711/QSDĐ/122/QĐ-UB ngày 05/3/2002 của Ủy ban nhân dân huyện Q, tỉnh Quảng Bình cấp cho bà Đoàn Thị Í;

Huỷ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BM 608234 ngày 10/5/2013 của Ủy ban nhân dân thị xã B, tỉnh Quảng Bình cấp cho bà Đoàn Thị Í;

Huỷ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BV 397973 ngày 16/01/2015 của Ủy ban nhân dân thị xã B, tỉnh Quảng Bình cấp cho bà Lê Thị Hải Â.

2. Về chi phí tố tụng: UBND thị xã B, tỉnh Quảng Bình phải chịu 7.000.000 đồng chi phí tố tụng. Do ông Y đã nộp nên buộc UBND thị xã B, tỉnh Quảng Bình hoàn lại cho ông Đoàn Y số tiền 7.000.000 đồng (bảy triệu đồng).

3. Về án phí hành chính sơ thẩm: UBND thị xã B, tỉnh Quảng Bình phải chịu 300.000 đồng tiền án phí hành chính sơ thẩm.

4. Về án phí hành chính phúc thẩm: Người kháng cáo ông Đoàn Y không phải chịu án phí hành chính phúc thẩm.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- TAND tối cao;
- VKSND cấp cao tại Đà Nẵng;
- TAND tỉnh Quảng Bình;
- VKSND tỉnh Quảng Bình;
- Cục THADS tỉnh Quảng Bình;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu HSVA, P.HCTP, LT.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Nguyễn Cường